



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC HỆ CHẤT LƯỢNG CAO

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

1.1.1. Về kiến thức: Cử nhân chất lượng cao (CLC) ngành Ngôn ngữ học được trang bị các kiến thức đại cương về khoa học xã hội nhân văn; các kiến thức cơ bản, có hệ thống và bước đầu chuyên sâu về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; các kiến thức cơ bản và bước đầu nâng cao về ngôn ngữ và văn hoá; các kiến thức nghiệp vụ liên quan đến hoạt động báo chí, truyền thông, xuất bản, giáo dục.

1.1.2. Về kỹ năng: Cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học có các kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ cơ bản và bước đầu nâng cao về ngôn ngữ học và các hoạt động liên quan, như: kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; kỹ năng dạy tiếng Việt như bản ngữ và như một ngoại ngữ; kỹ năng biên soạn các loại sách công cụ tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động biên tập, báo chí, xuất bản, vv.

1.1.3. Về khả năng: Cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học có khả năng làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau ở trong nước và nước ngoài: nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; làm biên tập viên báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình; giảng dạy môn tiếng Việt và môn Ngữ văn trong nhà trường; đảm trách các công việc liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và truyền thông ở các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục và trong các doanh nghiệp. Cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học có thể tiếp tục học các bậc học cao hơn ở ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn khác

1.1.4. Về thái độ: Ngoài việc cung cấp kiến thức và trang bị các kỹ năng chuyên môn, chương trình còn giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ nghiêm túc trong lao động... để cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học không

chỉ trở thành các nhà chuyên môn giỏi mà còn là những công dân tốt.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học hệ chất lượng cao gồm 3 chuyên ngành với mục tiêu cụ thể theo mỗi chuyên ngành như sau:

1.2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ học (A): có mục tiêu đào tạo các cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học có kiến thức và kỹ năng bước đầu chuyên sâu về các lĩnh vực ngôn ngữ học lí thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng và ngôn ngữ học đối chiếu, có khả năng vận dụng vào thực tế nghiên cứu, giảng dạy hoặc các hoạt động có liên quan đến ngôn ngữ học nói chung, ngôn ngữ và văn hoá nói riêng, ở các ngành và các cơ quan khác nhau.

1.2.2. Chuyên ngành Việt ngữ học (B): có mục tiêu đào tạo các cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học có các kiến thức và kỹ năng bước đầu chuyên sâu về Việt ngữ học, về tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, và có khả năng vận dụng vào thực tế nghiên cứu và giảng dạy hoặc các hoạt động có liên quan đến ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học, tiếng Việt và văn hoá Việt Nam nói riêng, ở các ngành và các cơ quan khác nhau.

1.2.3. Chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hoá các dân tộc thiểu số (C) có mục tiêu đào tạo các cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ học có khả năng sử dụng tốt ít nhất một ngôn ngữ dân tộc thiểu số, có kiến thức và kỹ năng bước đầu chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam để sau khi ra trường có thể nghiên cứu, giảng dạy hoặc đảm nhận các công việc liên quan đến ngôn ngữ học, đặc biệt là về ngôn ngữ và văn hoá dân tộc thiểu số,... ở vùng dân tộc thiểu số nói ngôn ngữ mà họ đã theo học, hoặc ở các ngành và các cơ quan khác nhau.

2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 155 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung:	34	tín chỉ
- Khối kiến thức toán và khoa học tự nhiên	04	tín chỉ
- Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành:	26	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	19	tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i>	07	tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở của ngành	46	tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	36	tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i>	10	tín chỉ
- Khối kiến thức chuyên ngành	30	tín chỉ

+ *Bắt buộc* 22 *tín chỉ*

+ *Tự chọn* 08 *tín chỉ*

- *Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp* 15 *tín chỉ*

2.2. Khung chương trình đào tạo:

(*) *Môn nâng cao*: Giống môn học hệ chuẩn về tên môn học và thời lượng, nhưng tổ chức học riêng

(**) *Môn bổ sung thời lượng*: Giống môn học hệ chuẩn về tên môn học, thời lượng lớn hơn và được tổ chức học riêng

(***) *Môn bổ sung mới*: Môn học mới hoàn toàn so với hệ chuẩn và được tổ chức học riêng

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã...	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Khối kiến thức chung (Không tính các môn 7 – 11)	34						
I.1	Phần chung cho các chuyên ngành	26						
1	Triết học Mác – Lênin	4	40		10		10	
2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	3	30		12		3	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	2	6		2	2
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24		4		2	3
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		6	2	2	4
6	Tin học cơ sở (*)	3	24	2		19		
7	Giáo dục thể chất 1	2	2			26	2	
8	Giáo dục thể chất 2	2	2			26	2	7
9	Giáo dục quốc phòng 1	2	14		12		4	
10	Giáo dục quốc phòng 2	2	14		12		4	9
11	Giáo dục quốc phòng 3	2	18		3	21	3	10
12	Ngoại ngữ cơ sở 1 (*)	4	18	18	18		6	
13	Ngoại ngữ cơ sở 2 (*)	3	15	13	13		4	12

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã..	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
14	Ngoại ngữ cơ sở 3 (*)	3	15	13	13		4	13
I.2	Phần riêng cho mỗi chuyên ngành	8						
<i>I.2.1</i>	<i>Chuyên ngành A, B</i>	8						
15	Ngoại ngữ chuyên ngành 1 (*)	3	6	6		30	3	14
16	Ngoại ngữ chuyên ngành 2 (*)	3	6	6		30	3	15
17	Ngoại ngữ chuyên ngành 3 (***)	2	4	4		20	2	16
<i>I.2.2</i>	<i>Chuyên ngành C</i>	8						
18	Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở 1 (*)	3	30	6		3	6	14
19	Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở 2 (*)	3	30	6		3	6	18
20	Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở 3 (***)	2	20	4		2	4	19
II.	Khối kiến thức toán và khoa học tự nhiên	4						
21	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	14			1	
22	Môi trường và phát triển	2	20	5	3		2	
III.	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	26						
III.1.	Các môn học bắt buộc	19						
23	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	20	4	4		2	
24	Lôgic học đại cương	2	20	6			4	1
25	Xã hội học đại cương	2	15	3	9		3	1
26	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	20		6		4	
27	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	14	14			2	
28	Hán Nôm cơ sở (*)	3	9	3	3	27	3	
29	Tiến trình văn học Việt Nam	3	30	12			3	
30	Hán Nôm nâng cao (*)	3	9	3	3	27	5	28
III.2	Các môn học tự chọn	7/16						
31	Văn học thế giới	2	20	8			2	

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã..	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
32	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	30	6	6		3	
33	Lịch sử văn minh thế giới	3	30	5	10			
34	Dân tộc học đại cương	2	20		6		4	
35	Báo chí truyền thông đại cương	2	18	4	2	3	3	
36	Tâm lý học đại cương	2	20	4	4		2	1
37	Mĩ học đại cương	2	20		4		6	1
IV	Khối kiến thức cơ sở của ngành	46						
IV.1	Các môn học bắt buộc	36						
38	Dẫn luận ngôn ngữ học (**)	3	32	4	6		3	
39	Ngữ âm học tiếng Việt (*)	2	20	2	4		4	38
40	Từ vựng học tiếng Việt	2	20	2	4		4	38
41	Từ pháp học tiếng Việt (*)	2	20	2	4		4	38
42	Cú pháp học tiếng Việt (*)	2	20	4	3		3	38
43	Phương ngữ học tiếng Việt	2	20	2	4		4	39,40
44	Phong cách học tiếng Việt	2	20	2	4		4	40
45	Ngữ nghĩa học (*)	2	20	2	4		4	40
46	Ngữ dụng học (**)	3	32	4	6		3	42
47	Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng	2	20	2	4		4	38
48	Ngôn ngữ học xã hội	2	20	2	4		4	38
49	Ngôn ngữ học đối chiếu (*)	2	20	2	4		4	38
50	Loại hình học ngôn ngữ (*)	2	20	2	3		5	49
51	Lý thuyết văn bản	2	20	2	4		4	42
52	Lịch sử tiếng Việt (*)	2	20	2	4		4	38
53	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (*)	2	20	2	4		4	43
54	Chính sách ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	20	2	4		4	53

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã..	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
IV.2	Các môn học tự chọn:	10/16						
55	Cách đọc Hán Việt và từ Hán Việt	2	20	2	4		4	34
56	Dẫn luận về địa danh học ở Việt Nam	2	20	2	4		4	48
57	Ngôn ngữ học nhân học	2	20	2	4		4	43
58	Bức tranh ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	2	20	2	4		4	53
59	Dẫn luận về Ngữ pháp chức năng	2	20	2	4		4	42
60	Phân tích câu tiếng Việt theo cấu trúc Đề - Thuyết	2	20	2	4		4	47
61	Lý thuyết và thực tiễn dịch thuật	2	18	3	3	3	3	49
62	Ngôn ngữ học máy tính	2	18	3	3	3	3	6
V.	Khối kiến thức chuyên ngành	30						
V.1	Chuyên ngành A	30						
<i>V.1.1</i>	<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>22</i>						
63	Ngôn ngữ học đại cương (*)	4	40	4	6		10	46
64	Các phương pháp âm vị học (*)	2	20	2	4		4	39
65	Các phương pháp phân tích ngữ pháp (*)	2	20	2	4		4	63
66	Các phương pháp nghiên cứu từ vựng tiếng Việt (*)	2	20	2	4		4	40
67	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị xã hội	2	18	3	3	3	3	47
68	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	3	3	3	3	47
69	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	18	3	3	3	3	47
70	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	2	18	3	3	3	3	49
71	Thực hành ngôn ngữ học ứng dụng (*)	2	10	4	4	6	6	47
72	Phương pháp định tính và định lượng trong nghiên cứu ngôn ngữ học (***)	2	18	3	3	3	3	38
<i>V.1.2</i>	<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>8/18</i>						

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã..	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
73	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	20	2	4		4	40,42
74	Quản trị ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ	2	20	2	4		4	47
75	Ngôn ngữ văn học và sự phát triển của tiếng Việt trong thế kỷ 20	2	20	2	4		4	29, 52
76	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	2	18	3	3	3	3	47
77	Việt ngữ học với việc nghiên cứu và giảng dạy văn học	2	20	2	4		4	29
78	Việt ngữ học với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc	2	20	2	4		4	52
79	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt	2	20	2	4		4	45
80	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	10	4	4	6	6	53
81	Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	54
V.2	Chuyên ngành B	30						
<i>V.2.1</i>	<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>22</i>						
82	Ngôn ngữ học đại cương (*)	4	40	4	6		10	46
83	Các phương pháp âm vị học (*)	2	20	2	4		4	39
84	Các phương pháp phân tích ngữ pháp (*)	2	20	2	4		4	63
85	Các phương pháp nghiên cứu từ vựng tiếng Việt (*)	2	20	2	4		4	40
86	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2	20	2	4		4	39,52
87	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	2	18	3	3	3	3	49
88	Việt ngữ học với việc nghiên cứu và giảng dạy văn học	2	20	2	4		4	29
89	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	20	2	4		4	40,42
90	Thực hành ứng dụng Việt ngữ học (*)	2	10	4	4	6	6	47

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã..	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
91	Phương pháp định tính và định lượng trong nghiên cứu ngôn ngữ học (***)	2	18	3	3	3	3	38
V.2.2	<i>Các môn học tự chọn</i>	8/18						
92	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị xã hội	2	18	3	3	3	3	47
93	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	3	3	3	3	47
94	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	18	3	3	3	3	47
95	Ngôn ngữ văn học và sự phát triển của tiếng Việt trong thế kỷ 20	2	20	2	4		4	29,52
96	Việt ngữ học với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc	2	20	2	4		4	52
97	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	2	18	3	3	3	3	47
98	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt	2	20	2	4		4	45
99	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	10	4	4	6	6	53
100	Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	54
V.3	Chuyên ngành C	30						
V.3.1	<i>Các môn học bắt buộc</i>	22						
101	Tiếng dân tộc thiểu số nâng cao (*)	4	40	4	4	6	6	20
102	Các phương pháp âm vị học (*)	2	20	2	4		4	39
103	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	10	4	4	6	6	53
104	Thực hành ứng dụng tiếng dân tộc (*)	2	10	4	4	6	6	53
105	Văn học các dân tộc thiểu số	2	20	2	4		4	53
106	Giáo dục ngôn ngữ trong môi trường đa ngữ	2	18	3	3	3	3	53
107	Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	54
108	Những vấn đề về chữ viết các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	54
109	Vấn đề phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu	2	20	2	3		5	54

Số TT	Môn học	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã..	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	số ở Việt Nam							
110	Phương pháp định tính và định lượng trong nghiên cứu ngôn ngữ học (***)	2	18	3	3	3	3	38
V.3.2	Các môn học tự chọn	8/18						
111	Ngôn ngữ học đại cương	4	40	4	6		10	46
112	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	2	18	3	3	3	3	49
113	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	20	2	4		4	47
114	Việt ngữ học với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc	2	18	3	3	3	3	47
115	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	3	3	3	3	47
116	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Việt Bắc	2	20	2	4		4	54
117	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và Trung Bộ	2	20	2	4		4	54
118	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ	2	20	2	4		4	54
VI.	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	15						
119	Niên luận (*)	2				30		38
120	Thực tập (*)	3				45		119
121	Khóa luận tốt nghiệp (**)	10						120
Tổng cộng :		155						